



Công ty Cổ phần Hùng Vương

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 46

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Lê Nam Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Ông Hà Việt Thắng	Thành viên
Ông Lô Bằng Giang	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Minh Phương	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2014
Ông Huỳnh Tấn Trương	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2014
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2014

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1 và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 60859962/16997843

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Hùng Vương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty”) được lập vào ngày 30 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 46 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng, Công ty đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 30 tháng 3 năm 2015 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.111.556.439.631	5.239.559.806.837
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	153.129.416.695	325.791.885.136
111	1. Tiền		153.129.416.695	320.791.885.136
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.978.144.906.489	1.719.870.038.189
131	1. Phải thu khách hàng	5	1.767.799.608.860	1.463.622.047.109
132	2. Trả trước cho người bán	6	55.148.532.359	108.190.873.807
135	3. Các khoản phải thu khác	7	354.481.959.249	297.531.876.692
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 7	(199.285.193.979)	(149.474.759.419)
140	III. Hàng tồn kho	8	1.697.568.267.783	2.906.274.449.266
141	1. Hàng tồn kho		1.697.568.267.783	2.906.274.449.266
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		282.713.848.664	287.623.434.246
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.111.388.225	229.607.094
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		148.377.872.709	174.822.505.503
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	19.543.158.589	13.088.723.822
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	112.681.429.141	99.482.597.827
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.107.352.715.734	1.628.231.963.842
220	I. Tài sản cố định		167.003.076.800	183.345.254.001
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	125.666.370.930	144.637.521.980
222	Nguyên giá		302.473.843.920	304.160.644.635
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(176.807.472.990)	(159.523.122.655)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.129.139.616	2.270.299.060
228	Nguyên giá		3.043.342.756	3.043.342.756
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(914.203.140)	(773.043.696)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	39.207.566.254	36.437.432.961
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	1.840.456.109.438	1.362.146.992.626
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.460.941.234.097	1.072.016.839.697
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		374.941.125.000	285.556.402.588
258	3. Đầu tư dài hạn khác		41.930.400.000	41.930.400.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(37.356.649.659)	(37.356.649.659)
260	III. Tài sản dài hạn khác		99.893.529.496	82.739.717.215
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	61.972.891.231	48.308.514.756
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27, 4	37.549.699.593	34.060.263.787
268	3. Tài sản dài hạn khác		370.938.672	370.938.672
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.218.909.155.365	6.867.791.770.679

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.489.855.323.616	5.021.812.843.307
310	I. Nợ ngắn hạn		3.775.896.064.768	5.021.776.089.377
311	1. Vay ngắn hạn	16	2.488.675.056.488	2.473.770.458.476
312	2. Phải trả người bán	17	770.779.283.752	1.861.131.140.828
313	3. Người mua trả tiền trước	18	175.336.205.906	538.190.593.836
315	4. Phải trả người lao động		2.228.131.099	2.495.014.719
316	5. Chi phí phải trả	19	65.994.122.644	7.743.034.322
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	301.892.730.147	152.531.461.492
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(29.009.465.268)	(14.085.614.296)
330	II. Nợ dài hạn		713.959.258.848	36.753.930
333	1. Phải trả dài hạn khác		625.925.510	36.753.930
334	2. Vay dài hạn	21	713.333.333.338	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.729.053.831.749	1.845.978.927.372
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.729.053.831.749	1.845.978.927.372
411	1. Vốn cổ phần		1.319.998.100.000	1.199.999.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		194.793.779.000	194.793.779.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		90.891.663.504	76.091.231.608
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		92.796.590.730	77.996.158.834
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.573.698.515	297.097.827.930
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.218.909.155.365	6.867.791.770.679

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	2.469.898	5.885.418
- Euro (EUR)	9.929	9.941

Vũ Nhân Vương
Người lập biểu

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	8.866.860.911.027	6.850.939.072.870
02	2. Các khoản giảm trừ	23.1	(46.864.590.907)	(46.730.539.137)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	8.819.996.320.120	6.804.208.533.733
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(8.342.734.996.809)	(6.493.321.015.812)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		477.261.323.311	310.887.517.921
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	223.215.480.174	193.904.081.708
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(189.280.937.225) (162.336.577.719)	(170.241.201.919) (138.049.659.104)
24	8. Chi phí bán hàng		(277.494.326.935)	(240.661.204.620)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(99.787.804.422)	(87.747.483.737)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		133.913.734.903	6.141.709.353
31	11. Thu nhập khác		7.367.972.840	81.832.165.975
32	12. Chi phí khác		(6.895.821.276)	(85.848.917.990)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		472.151.564	(4.016.752.015)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		134.385.886.467	2.124.957.338
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.2	-	(2.023.443.045)
52	16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	27.4	3.489.435.806	33.185.050.878
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		137.875.322.273	33.286.565.171

Vũ Nhân Vương
Người lập biểu

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014


VND

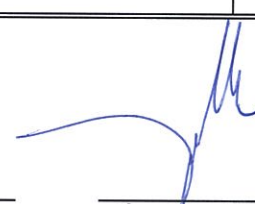
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		134.385.886.467	2.124.957.338
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")		25.697.961.225	25.683.516.095
03	Các khoản dự phòng		49.810.434.560	55.943.290.092
04	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.2	(9.259.113.319)	(9.037.064.467)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(206.720.325.597)	(175.495.909.756)
06	Chi phí lãi vay	25	162.336.577.719	138.049.659.104
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		156.251.421.055	37.268.448.406
09	Tăng các khoản phải thu		(292.401.595.535)	(364.446.603.287)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		1.207.980.875.657	(1.258.270.625.357)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(1.381.484.862.037)	1.525.445.657.506
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(15.546.157.606)	4.955.186.558
13	Tiền lãi vay đã trả		(113.461.198.619)	(138.339.922.249)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		160.260.871.544	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(113.496.807.317)	(51.851.248.974)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(391.897.452.858)	(245.239.107.397)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(9.679.322.961)	(16.195.056.156)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		3.700.194.898	78.243.456.160
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(475.201.319.400)	(562.592.292.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	160.245.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		215.074.118.430	90.863.278.525
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(266.106.329.033)	(249.435.613.471)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	12.034.970.000
33	Tiền vay nhận được		7.343.628.116.817	6.046.019.428.592
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.617.962.826.154)	(5.305.662.562.895)
36	Cổ tức đã trả	22.2	(239.999.986.000)	(79.197.669.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		485.665.304.663	673.194.166.697
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(172.338.477.228)	178.519.445.829
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		325.791.885.136	147.376.728.738
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(323.991.213)	(104.289.431)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	153.129.416.695	325.791.885.136


Vũ Nhân Vương
Người lập biểu


Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng


Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 818 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 870 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bằng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1 và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được khấu trừ.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	41 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	6 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Tài sản khác	3 năm

3.6 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát với bên góp vốn liên doanh khác, được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại thời điểm này của ngân hàng thương mại, nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế tại Việt Nam về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.691.941.283	1.422.745.743
Tiền gửi ngân hàng	149.437.475.412	319.369.139.393
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	153.129.416.695	325.791.885.136

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp các khoản tiền gửi ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	1.616.796.231.728	1.315.251.341.745
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	<u>151.003.377.132</u>	<u>148.370.705.364</u>
TỔNG CỘNG	1.767.799.608.860	1.463.622.047.109
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(189.285.193.979)</u>	<u>(139.474.759.419)</u>
GÍA TRỊ THUẦN	<u>1.578.514.414.881</u>	<u>1.324.147.287.690</u>

Chi tiết của phải thu khách hàng được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng nước ngoài	1.364.715.864.673	1.175.436.881.800
Khách hàng trong nước	<u>403.083.744.187</u>	<u>288.185.165.309</u>
TỔNG CỘNG	1.767.799.608.860	1.463.622.047.109
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ</i>	63.950.708	55.761.279
<i>Euro</i>	7.037	7.037

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu khách hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	139.474.759.419	93.264.551.328
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	<u>49.810.434.560</u>	<u>46.210.208.091</u>
Số cuối năm	<u>189.285.193.979</u>	<u>139.474.759.419</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên khác	51.066.935.055	69.455.501.148
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	<u>4.081.597.304</u>	<u>38.735.372.659</u>
TỔNG CỘNG	55.148.532.359	108.190.873.807

Trong đó:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	<u>55.148.532.359</u>	<u>108.190.873.807</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho mượn không lãi suất	258.411.629.897	101.657.370.778
Cổ tức phải thu	32.599.510.498	80.112.935.487
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	30.000.480.758	-
Chi hộ	15.862.360.652	43.854.675.106
Phải thu cá nhân	2.416.511.291	13.500.000.000
Tạm ứng đầu tư khác	13.832.013.442	10.000.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	-	4.735.408.220
Khác	1.359.452.711	43.671.487.101
TỔNG CỘNG	354.481.959.249	297.531.876.692
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
PHẢI THU THUẦN	344.481.959.249	287.531.876.692
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	336.873.981.805	183.679.981.371
<i>Bên khác</i>	7.607.977.444	103.851.895.321

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	904.489.163.514	841.325.920.312
Thành phẩm	728.844.370.540	1.251.434.260.396
Hàng hóa	48.583.818.960	581.263.550.937
Nguyên liệu, vật liệu	15.138.826.769	12.397.516.201
Hàng mua đang đi trên đường	512.088.000	219.853.201.420
TỔNG CỘNG	1.697.568.267.783	2.906.274.449.266

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 27.2)	17.669.561.078	9.091.173.331
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.873.597.511	3.997.550.491
TỔNG CỘNG	19.543.158.589	13.088.723.822

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ bảo đảm cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 16)	72.025.000.000	72.025.000.000
Ký quỹ mở thư tín dụng	20.043.533.600	27.393.997.827
Ký quỹ mua ngoại tệ	18.200.000.000	63.600.000
Khác	2.412.895.541	-
TỔNG CỘNG	112.681.429.141	99.482.597.827

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VNĐ
Số đầu năm	187.071.165.809	86.923.607.863	27.471.834.914	2.287.615.549	406.420.500	304.160.644.635
Mua mới	1.818.181.818	498.036.000	1.700.000.000	-	-	4.016.217.818
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang hoàn thành	-	2.049.971.850	-	-	-	2.049.971.850
Thanh lý	-	(2.889.684.000)	-	-	-	(2.889.684.000)
Giảm khác (*)	(244.516.592)	(3.691.161.292)	(927.628.499)	-	-	(4.863.306.383)
Số cuối năm	188.644.831.035	82.890.770.421	28.244.206.415	2.287.615.549	406.420.500	302.473.843.920
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	16.102.540.486	29.379.926.762	4.203.299.882	2.000.119.549	151.700.000	51.837.586.679
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	79.524.320.591	59.595.294.443	18.039.316.167	2.104.784.915	259.406.539	159.523.122.655
Khấu hao trong năm	13.743.377.356	7.622.649.910	3.336.636.372	70.438.217	58.394.100	24.831.495.955
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.740.529.568)	-	-	-	(2.740.529.568)
Giảm khác (*)	(244.516.592)	(3.644.819.542)	(917.279.918)	-	-	(4.806.616.052)
Số cuối năm	93.023.181.355	60.832.595.243	20.458.672.621	2.175.223.132	317.800.639	176.807.472.990
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	107.546.845.218	27.328.313.420	9.432.518.747	182.830.634	147.013.961	144.637.521.980
Số cuối năm	95.621.649.680	22.058.175.178	7.785.533.794	112.392.417	88.619.861	125.666.370.930

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một số máy móc và thiết bị để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

(*) Trong năm, Công ty đã dùng tài sản đi góp vốn vào Công ty liên doanh, Công ty TNHH Hùng Vương Mascato theo biên bản góp vốn ngày 30 tháng 9 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và cuối năm	<u>2.662.098.226</u>	<u>381.244.530</u>	<u>3.043.342.756</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	609.410.460	163.633.236	773.043.696
Hao mòn trong năm	<u>64.688.988</u>	<u>76.470.456</u>	<u>141.159.444</u>
Số cuối năm	<u>674.099.448</u>	<u>240.103.692</u>	<u>914.203.140</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>2.052.687.766</u>	<u>217.611.294</u>	<u>2.270.299.060</u>
Số cuối năm	<u>1.987.998.778</u>	<u>141.140.838</u>	<u>2.129.139.616</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuê đất (*)	25.394.631.457	25.394.631.457
Dự án xử lý nước thải	13.812.934.797	8.149.829.654
Mua tài sản	-	2.892.971.850
TỔNG CỘNG	<u>39.207.566.254</u>	<u>36.437.432.961</u>

(*) Khoản này thể hiện số tiền Công ty đã thanh toán tương ứng 30% giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 9/HĐTĐ/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 78 tỷ VNĐ.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Giá gốc đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	1.460.941.234.097	1.072.016.839.697
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	374.941.125.000	285.556.402.588
Đầu tư dài hạn khác	<u>41.930.400.000</u>	<u>41.930.400.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.877.812.759.097</u>	<u>1.399.503.642.285</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty con	(2.623.849.659)	(2.623.849.659)
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(2.042.400.000)	(2.042.400.000)
Đầu tư dài hạn khác	<u>(32.690.400.000)</u>	<u>(32.690.400.000)</u>
TỔNG CỘNG	<u>(37.356.649.659)</u>	<u>(37.356.649.659)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.840.456.109.438</u>	<u>1.362.146.992.626</u>

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF")	(i) sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc; và gia cầm	Đang hoạt động	80,74	592.685.394.400	55,63	363.441.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("AGF")	(ii) chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	79,58	447.630.839.697	51,41	289.950.839.697
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc ("ALR")	phát triển bất động sản	Đang hoạt động	76,00	236.625.000.000	76,00	236.625.000.000
Công ty Cổ phần Châu Âu	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu hải sản; và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm	Đang hoạt động	80,00	128.000.000.000	80,00	128.000.000.000
Công ty TNHH Châu Á ("ASI")	nuôi trồng, chế biến; và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	90,00	54.000.000.000	90,00	54.000.000.000
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre	chế biến thủy sản	Đang hoạt động	90,00	2.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	nuôi trồng cá giống	Chưa hoạt động	80,00	-	80,00	-
TỔNG CỘNG				1.460.941.234.097		1.072.016.839.697
				(2.623.849.659)		(2.623.849.659)
				1.458.317.384.438		1.069.392.990.038

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

GIÁ TRỊ THUẬN

(i) Trong năm, Công ty đã tiến hành mua thêm 10.500.000 cổ phiếu của VTF với tổng giá phí là 229.244.394.400 VNĐ. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu vào VTF từ 55,63% lên 80,74%. Công ty đã thế chấp 4.200.000 cổ phiếu VTF để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 21).

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B09-DN

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(ii) Trong năm, Công ty đã tiến hành mua thêm 7.200.000 cổ phiếu của AGF với tổng giá trị là 157.680.000.000 VNĐ. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu vào AGF từ 51,41% lên 79,58%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã thế chấp 19.000.000 cổ phiếu AGF để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 21).

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty liên kết, liên doanh như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VNĐ
<i>Công ty liên kết:</i>						
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây ("HMT")	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu hải sản	Đang hoạt động	48,00	192.000.000.000	48,00	144.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC") (*)	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu hải sản	Đang hoạt động	38,28	92.239.425.000	39,26	53.962.500.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đang hoạt động	38,75	31.000.000.000	38,75	31.000.000.000
Công Ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long ("HVL")	sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản	Đang hoạt động	31,67	19.000.000.000	31,67	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Tác Vân ("TFC")	sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm sú	Đang hoạt động	25,00	8.859.700.000	25,00	8.859.700.000
Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang ("HAF")	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao và các cơ sở thể thao	Đang hoạt động	48,00	2.042.400.000	48,00	2.042.400.000
				345.141.525.000		258.864.600.000

(*) Công ty đã thế chấp một phần khoản đầu tư với 5.100.000 cổ phiếu của công ty này cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 21).

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty liên kết, liên doanh như sau: (tiếp theo)

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VNĐ
Công ty liên doanh:						
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Đang hoạt động	60,00	29.799.600.000	60,00	26.691.802.588
TỔNG CỘNG				374.941.125.000		285.556.402.588
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				(2.042.400.000)		(2.042.400.000)
GIÁ TRỊ THUẬN				372.898.725.000		283.514.002.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
	VNĐ		%	VNĐ		%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	2.724.200	18,16	32.690.400.000	2.724.200	18,16
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	7.000.000.000	-	11,67	7.000.000.000	-	11,67
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	224.000	0,75	2.240.000.000	224.000	0,75
TỔNG CỘNG	41.930.400.000			41.930.400.000		
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(32.690.400.000)			(32.690.400.000)		
GIÁ TRỊ THUẦN	9.240.000.000			9.240.000.000		

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	43.049.995.900	44.319.133.168
Chi phí phát hành trái phiếu	16.194.212.963	-
Công cụ và dụng cụ	1.364.959.347	1.292.491.689
Khác	1.363.723.021	2.696.889.899
TỔNG CỘNG	61.972.891.231	48.308.514.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

16. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.218.675.056.492	2.473.770.458.476
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (thuyết minh số 21)	269.999.999.996	-
TỔNG CỘNG	<u>2.488.675.056.488</u>	<u>2.473.770.458.476</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
-----------	--------------------	--------------------------	-------------------	-------------------

Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long

Vay VNĐ	155.734.833.500	Từ ngày 2 tháng 6 năm 2014 đến ngày 13 tháng 9 năm 2014	8,70	Quyền sử dụng đất 11.662 m ² tại 14/9 phường 5, Thành phố Vĩnh Long; Quyền sử dụng đất tại Quận Long Hồ thuộc sở hữu của HVL; và Quyền sử dụng đất 100m ² thuộc sở hữu của HMT; máy móc và thiết bị của ASI; máy móc và thiết bị của HVL; xe nâng của Công ty; Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng này trị giá 72 tỷ VNĐ
---------	-----------------	---	------	---

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh

Vay VNĐ	554.000.000.000	Từ ngày 3 tháng 3 năm 2015 đến ngày 27 tháng 8 năm 2015	7,00 - 8,00	Quyền đòi nợ từ bộ chứng từ xuất khẩu theo phương thức thanh toán nhờ thu, chuyển tiền bằng điện (TTR); toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất
Vay Đô la Mỹ	419.825.361.084	Từ ngày 16 tháng 3 năm 2015 đến ngày 5 tháng 6 năm 2015	3,20 - 3,30	kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ tại ngân hàng này; các khoản phải thu khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

16. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> VNĐ	<i>Kỳ hạn trả</i> <i>gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i> %/năm	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi				
Vay VNĐ	589.827.130.483	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2015 đến ngày 29 tháng 6 năm 2015	5,50 - 7,00	Quyền sử dụng thửa đất số 94 Phạm Đình Hồ, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh ("TPHCM"), Việt Nam; Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại số 96 Phạm Đình Hồ, Quận 6, TPHCM thuộc quyền sử hữu của ALR; máy móc và thiết bị của kho lạnh tại Khu Công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, TPHCM
Vay Đô la Mỹ	59.700.926.000	Từ ngày 17 tháng 5 năm 2015	2,80	
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay Đô la Mỹ	191.051.498.000	Từ ngày 15 tháng 3 năm 2015 đến ngày 19 tháng 6 năm 2015	3,30	Hàng hóa mua được từ khoản vay và các khoản phải thu có được từ việc bán những hàng hóa này
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)				
Vay Đô la Mỹ	159.174.020.000	Từ ngày 5 tháng 6 năm 2015	3,30	Toàn bộ khoản phải thu và hàng tồn kho được tài trợ bởi khoản vay ngân hàng và tiền bảo hiểm đối với những hàng tồn kho này
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương				
Vay Đô la Mỹ	33.285.720.000	Từ ngày 22 tháng 3 năm 2015	3,50	Quyền sử dụng đất tại 44 Mỹ Tho, Trung An, Mỹ Tho, Tiền Giang
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam				
Vay Đô la Mỹ	56.075.567.425	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2015	3,20	Bảo lãnh bởi VTF theo Bảo lãnh liên đới ngày 30 tháng 10 năm 2014
TỔNG CỘNG	<u>2.218.675.056.492</u>			

Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	458.316.771.209	1.077.362.484.413
Bên khác	312.462.512.543	783.768.656.415
TỔNG CỘNG	770.779.283.752	1.861.131.140.828

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	770.779.283.752	1.383.650.714.680
Nhà cung cấp nước ngoài	-	477.480.426.148
TỔNG CỘNG	770.779.283.752	1.861.131.140.828
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ</i>	-	22.655.173

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	123.774.144.105	275.996.922.448
Bên khác	51.562.061.801	262.193.671.388
TỔNG CỘNG	175.336.205.906	538.190.593.836

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	168.061.624.566	529.080.910.432
Khách hàng nước ngoài	7.274.581.340	9.109.683.404
TỔNG CỘNG	175.336.205.906	538.190.593.836
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ</i>	346.873	434.850

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	47.550.517.997	1.479.966.836
Chi phí vận chuyển	11.800.383.200	-
Thưởng hiệu quả	4.640.000.000	4.255.011.667
Khác	2.003.221.447	2.008.055.819
TỔNG CỘNG	65.994.122.644	7.743.034.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản mượn không tính lãi	165.395.616.111	91.244.481.926
Nhận ký quỹ ngắn hạn	100.000.000.000	39.600.000.000
Chi phí trả hộ	33.357.874.622	-
Khoản tạm mượn	-	18.400.000.000
Khác	3.139.239.414	3.286.979.566
TỔNG CỘNG	301.892.730.147	152.531.461.492
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	298.743.830.733	131.162.481.926
<i>Bên khác</i>	3.148.899.414	21.368.979.566

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	983.333.333.334	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	269.999.999.996	-
<i>Vay dài hạn</i>	713.333.333.338	-

Chi tiết các khoản trái phiếu được trình bày như sau:

	VNĐ			
	Số cuối năm	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	283.333.333.334	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần thanh toán hàng tháng, lãi trả hàng quý và đáo hạn sau cùng ngày 30 tháng 10 năm 2017	10,5% cho 12 tháng đầu tiên, sau đó theo lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trung bình công bố tại các Hội Sở của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam ("BIDV"), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam cộng 3,5%/năm	Bảo lãnh bởi VTF theo Bảo lãnh liên đới ngày 30 tháng 10 năm 2014
<i>Trong đó</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	99.999.999.996			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

				VNĐ
	Số cuối năm	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	700.000.000.000	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần và lãi thanh toán 6 tháng/lần, đáo hạn sau cùng ngày 14 tháng 11 năm 2017	8,5% cho 6 tháng đầu tiên, sau đó theo lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng tại BIDV-Chi nhánh TP HCM cộng 2%/năm	Quyền sử dụng đất tại 765 Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6 TPHCM, thuộc sở hữu của ALR; 19.000.000 cổ phiếu AGF; 5.100.000 cổ phiếu FMC và 4.200.000 cổ phiếu VTF
<i>Trong đó</i> <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<u>170.000.000.000</u>			
TỔNG CỘNG	<u>983.333.333.334</u>			
<i>Trong đó</i> <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	269.999.999.996			



Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Tăng vốn trong năm	791.976.690.000	590.782.049.000	62.529.566.904	64.434.494.130	383.693.925.871	1.893.416.725.905
Cổ phiếu thưởng	12.034.970.000	-	-	-	-	12.034.970.000
Cổ phiếu mua lại	(395.988.270.000)	(395.988.270.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	33.286.565.171	33.286.565.171
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(79.197.669.000)	(79.197.669.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	13.561.664.704	13.561.664.704	(27.123.329.408)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(13.561.664.704)	(13.561.664.704)
Số cuối năm	1.199.999.930.000	194.793.779.000	76.091.231.608	77.996.158.834	297.097.827.930	1.845.978.927.372
Năm nay						
Số đầu năm	1.199.999.930.000	194.793.779.000	76.091.231.608	77.996.158.834	297.097.827.930	1.845.978.927.372
Tăng vốn trong năm (*)	119.998.170.000	-	-	-	(119.998.170.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	137.875.322.273	137.875.322.273
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(239.999.986.000)	(239.999.986.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	14.800.431.896	14.800.431.896	(29.600.863.792)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(14.800.431.896)	(14.800.431.896)
Số cuối năm	1.319.998.100.000	194.793.779.000	90.891.663.504	92.796.590.730	30.573.698.515	1.729.053.831.749

(*) Trong năm, Công ty thực hiện phát hành thêm 11.999.817 cổ phiếu thường từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:1, được phê duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 8 tháng 7 năm 2014.

Việc phát hành đã được hoàn thành với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 11.999.817 cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 1.199.999.930.000 VNĐ lên 1.319.998.100.000 VNĐ theo GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 13 ngày 21 tháng 11 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	1.199.999.930.000	791.976.690.000
Tăng trong năm	119.998.170.000	408.023.240.000
Số cuối năm	1.319.998.100.000	1.199.999.930.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	119.998.170.000	-
Cổ tức chi trả bằng tiền	239.999.986.000	79.197.669.000

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	131.999.810	119.999.993
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	131.999.810	119.999.993
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	131.999.810	119.999.993

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp:	8.866.860.911.027	6.850.939.072.870
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu nội địa - hàng hóa</i>	4.162.106.176.976	2.648.355.342.958
<i>Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	2.667.978.560.796	1.906.700.425.484
<i>Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	1.833.149.971.222	2.114.076.114.962
<i>Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến</i>	152.518.030.774	163.820.201.740
<i>Doanh thu gia công và dịch vụ khác</i>	51.108.171.259	17.986.987.726
Trừ:	(46.864.590.907)	(46.730.539.137)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(38.102.305.428)	(41.760.824.970)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(8.762.285.479)	(4.969.714.167)
Doanh thu thuần	8.819.996.320.120	6.804.208.533.733
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu nội địa - hàng hóa</i>	4.115.241.586.069	2.648.355.342.958
<i>Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	2.667.978.560.796	1.859.969.886.347
<i>Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	1.833.149.971.222	2.114.076.114.962
<i>Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến</i>	152.518.030.774	163.820.201.740
<i>Doanh thu gia công và dịch vụ khác</i>	51.108.171.259	17.986.987.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập cổ tức	162.027.703.979	157.778.432.561
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	30.000.480.758	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.995.188.805	9.961.189.256
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	9.259.113.319	9.037.064.467
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.932.993.313	17.127.395.424
TỔNG CỘNG	<u>223.215.480.174</u>	<u>193.904.081.708</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán nội địa - hàng hóa khác	3.889.279.147.773	2.532.618.824.746
Giá vốn bán cá xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	2.497.275.570.795	1.693.595.410.947
Giá vốn bán nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.777.460.938.884	2.097.585.447.179
Giá vốn bán nội địa - phụ phẩm chế biến	147.541.910.095	163.820.201.690
Giá vốn gia công và dịch vụ khác	31.177.429.262	5.701.131.250
TỔNG CỘNG	<u>8.342.734.996.809</u>	<u>6.493.321.015.812</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	162.336.577.719	138.049.659.104
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	23.283.066.000	21.898.713.716
Phí tư vấn phát hành trái phiếu	805.787.037	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	9.733.082.001
Khác	2.855.506.469	559.747.098
TỔNG CỘNG	<u>189.280.937.225</u>	<u>170.241.201.919</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	7.976.723.032.354	6.225.137.753.477
Chi phí nhân công	193.401.273.806	61.622.455.029
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	25.697.961.225	25.683.516.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	849.461.175.871	439.397.355.439
Chi phí khác	134.160.331.564	92.750.568.537
TỔNG CỘNG	<u>9.179.443.774.820</u>	<u>6.844.591.648.577</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 15% trong mười (10) năm đầu tiên tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và bằng thuế suất phổ thông trong những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2004) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong bảy (7) năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2013). Thuế suất áp dụng cho năm 2014 là 22%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.023.443.045
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(3.489.435.806)	(33.185.050.878)
TỔNG CỘNG	<u>(3.489.435.806)</u>	<u>(31.161.607.833)</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập chịu thuế:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	134.385.886.467	2.124.957.338
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Thu nhập từ cổ tức	(162.027.703.979)	(157.778.432.561)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(3.086.333.427)	(8.764.624.764)
Thay đổi chi phí phải trả	(1.820.055.819)	(1.700.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	10.877.907.904	5.156.203.980
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	578.846.550	(782.849.604)
Lỗ tính thuế ước tính năm hiện hành	(21.091.452.304)	(161.744.745.611)
Chi phí thuế TNDN ước tính	-	-
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	2.023.443.045
Chi phí thuế TNDN ước tính năm hiện hành	-	2.023.443.045
Thuế TNDN (nộp thừa) phải nộp đầu năm	(9.091.173.331)	18.265.646.422
Thuế TNDN đã nộp bằng căn trừ với thuế giá trị gia tăng được hoàn	(8.578.387.747)	(29.380.262.798)
Thuế TNDN nộp thừa cuối năm	(17.669.561.078)	(9.091.173.331)

27.3 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 182.836.197.915 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 161.744.745.611) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VNĐ		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2014	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2014
2013	2018	161.744.745.611	-	-	161.744.745.611
2014	2019	21.091.452.304	-	-	21.091.452.304
		182.836.197.915	-	-	182.836.197.915

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 2014 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.4 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
	VNĐ			
Lỗi năm trước chuyển sang	40.223.963.541	35.583.844.034	4.640.119.507	35,583,844,034
Chi phí phải trả	-	400.412.280	(400.412.280)	(479.601.675)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(2.674.263.948)	(1.923.992.527)	(750.271.421)	(1.919.191.481)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	37.549.699.593	34.060.263.787		
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			3.489.435.806	33.185.050.878

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan	1.277.500.000	1.312.000.000
TỔNG CỘNG	1.277.500.000	1.312.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i> <i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương - Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	698.700.732.893
		Cho mượn không lãi suất	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty con	Cổ tức nhận được	38.640.000.000
		Mua hàng hóa	9.428.812.692
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	52.505.898.674
		Mượn tiền không lãi suất	49.050.000.000
		Bán thức ăn thủy sản	42.172.881.031
		Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	30.000.480.758
		Bán hàng hóa	8.647.771.604
		Dịch vụ gia công	8.265.438.714
		Chi phí thuê ao	5.776.065.456
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Mua thành phẩm	785.794.106.127
		Bán cá nguyên liệu	635.922.532.380
		Cổ tức công bố	77.334.518.518
		Phí dịch vụ gia công	34.561.333.998
		Bán hàng hóa	21.753.830.000
		Cho mượn không lãi suất	20.000.000.000
		Bán thành phẩm	14.195.346.000
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	7.752.777.778
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi suất	44.500.000.000
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương	Đầu tư khác	Mua bảo hiểm hàng hóa	15.056.855.432
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Dịch vụ gia công	57.795.442.480
		Mượn tiền không lãi suất	55.000.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá giống	1.162.696.000
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Sao Ta	Công ty liên kết	Cổ tức	7.655.385.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu	503.760.837.450
		Bán hàng hóa	373.228.920.000
		Cho mượn không lãi suất	39.697.870.122
		Cổ tức nhận được	25.000.000.000
		Mượn tiền không lãi suất	28.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Bên liên quan	Mua thành phẩm	83.747.500.000
		Bán cá nguyên liệu	63.734.189.500
		Cho mượn tiền không lãi suất	26.110.273.000
		Bán hàng hóa	5.124.920.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Mua thành phẩm	121.338.063.000
		Mua cá nguyên liệu	94.020.775.640
		Chi phí trả hộ	32.891.256.906
		Bán cá nguyên liệu	26.168.196.300
		Cổ tức nhận được	13.136.932.000
		Bán thành phẩm	5.279.900.000
		Cho mượn tiền không lãi suất	2.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Mua thành phẩm	274.024.472.390
		Bán cá nguyên liệu	264.914.590.450
		Mua phụ phẩm	30.461.014.185
		Chi phí trả hộ	27.262.539.703
		Bán hàng hóa	6.402.951.000
Công ty Cổ phần thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	451.817.693.427
		Mua hàng hóa	240.464.140.000
		Cho mượn không lãi suất	60.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	604.883.956.452
		Bán thành phẩm	295.667.582.700
		Bán cá nguyên liệu	209.465.643.950
		Mượn tiền không lãi suất	24.000.000.000
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	76.268.492.538
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	168.058.245.880
		Bán hàng hóa	144.204.441.980
		Cho mượn không lãi suất	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i> <i>Số tiền phải thu/ (phải trả)</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	44.880.852.775
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Bán cá nguyên liệu	31.126.408.450
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Bán cá nguyên liệu	27.467.488.670
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	25.039.795.953
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	12.528.584.144
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Bên liên quan	Bán cá nguyên liệu	7.743.847.051
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Chi phí dịch vụ	2.082.057.789
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	134.342.300
			<u>151.003.377.132</u>
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng	1.750.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	1.325.375.548
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	1.006.221.756
			<u>4.081.597.304</u>
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	58.593.116.674
		Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	30.000.480.758
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi suất Cổ tức	50.000.000.000 4.030.000.000
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi suất Cổ tức	44.500.000.000 294.142.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính như sau: (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i> <i>Số tiền phải thu/ (phải trả)</i>
<i>Phải thu khác</i> (tiếp theo)			
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi suất Cổ tức	25.063.582.667 25.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	20.254.930.556
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Công ty con	Cho mượn không lãi suất	20.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Chi hộ	15.862.360.652
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Cổ tức	2.861.398.051
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	413.969.925
			<u>336.873.981.805</u>
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Mua hàng hóa	166.066.948.884
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa	83.796.694.213
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Mua hàng hóa	77.554.330.079
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Mua hàng hóa	76.827.882.840
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	22.637.785.210
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty con	Mua hàng hóa	9.900.253.327
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Phí gia công	8.088.540.387
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua hàng hóa	5.866.907.350
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Bên liên quan	Mua hàng hóa	3.400.451.003
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Phí gia công	2.553.718.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính như sau: (tiếp theo)

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>
<i>Phải trả người bán (tiếp theo)</i>			
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	1.623.259.422
			<u>458.316.771.209</u>
<i>Người mua trả tiền trước</i>			
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Trả trước tiền hàng	110.929.494.260
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Trả trước tiền hàng	10.780.629.805
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Trả trước tiền hàng	2.064.020.040
			<u>123.774.144.105</u>
<i>Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Nhận đặt cọc	100.000.000.000
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Mượn không lãi suất	63.089.481.926
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mượn không lãi suất	35.299.040.000
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty con	Mượn không lãi suất	34.235.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Chi hộ	33.357.874.622
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Mượn không lãi suất	24.240.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mượn không lãi suất	8.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty con	Mượn không lãi suất	522.434.185
			<u>298.743.830.733</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

29. CAM KẾT GÓP VỐN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	Theo GCNĐKKD		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ chưa góp
	VNĐ	%	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre	180.000.000.000	90,00	2.000.000.000	178.000.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	16.000.000.000	80,00	-	16.000.000.000
TỔNG CỘNG	196.000.000.000		2.000.000.000	194.000.000.000

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ ngắn hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và tương đương tiền và vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

		VNĐ
	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VNĐ	+83	(19.024.127.478)
USD	+2	(153.185.515)
Năm trước		
VNĐ	-83	19.024.127.478
USD	-2	153.185.515
Năm trước		
VNĐ	+300	(33.462.929.613)
USD	+50	(5.164.176.399)
Năm nay		
VNĐ	- 300	33.462.929.613
USD	- 50	5.164.176.399

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ (tiếp theo)

	Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ	VND Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+2 -2	8.041.451.454 (8.041.451.454)
Năm trước	+1 -1	3.350.715.541 (3.350.715.541)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi năm lập báo cáo chính riêng là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 12 tháng</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số cuối năm			
Các khoản vay	2.488.675.056.488	713.333.333.338	3.202.008.389.826
Phải trả người bán	770.779.283.752	-	770.779.283.752
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	299.994.985.482	-	299.994.985.482
	<u>3.559.449.325.722</u>	<u>713.333.333.338</u>	<u>4.272.782.659.060</u>
Số đầu năm			
Các khoản vay	2.473.770.458.476	-	2.473.770.458.476
Phải trả người bán	1.861.131.140.828	-	1.861.131.140.828
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	154.498.521.281	-	154.498.521.281
	<u>4.489.400.120.585</u>	<u>-</u>	<u>4.489.400.120.585</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy Sản An Giang, Công ty cổ phần thức ăn chăn nuôi Việt Thắng và Công ty cổ phần Thực phẩm Sao Ta làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn trái phiếu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng giá trị ghi sổ của các cổ phiếu sử dụng làm tài sản thế chấp là 545.863.081.213 VNĐ.

Như được đề cập trong Thuyết minh số 16, Công ty đã cầm cố một số tài sản bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản ký quỹ và tiền gửi ngân hàng để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý				VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính									
Đầu tư dài hạn khác	41.930.400.000	(32.690.400.000)	41.930.400.000	(32.690.400.000)	9.240.000.000		9.240.000.000		9.240.000.000
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	112.681.429.141	-	99.482.597.827	-	112.681.429.141		99.482.597.827		99.482.597.827
Các khoản phải thu	1.616.796.231.728	(189.285.193.978)	1.315.251.341.745	(139.474.759.419)	1.427.511.037.750		1.175.776.582.326		1.175.776.582.326
Phải thu bên liên quan	487.877.358.937	-	332.050.686.735	-	487.877.358.937		332.050.686.735		332.050.686.735
Các khoản phải thu khác	17.607.977.444	(10.000.000.000)	113.851.895.321	(10.000.000.000)	7.607.977.444		103.851.895.321		103.851.895.321
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.129.416.695	-	325.791.885.136	-	153.129.416.695		325.791.885.136		325.791.885.136
TỔNG CỘNG	2.430.022.813.945	(231.975.593.978)	2.228.358.806.764	(182.165.159.419)	2.198.047.219.966		2.046.193.647.345		2.046.193.647.345
									VNĐ
Nợ phải trả tài chính									
Các khoản vay	3.202.008.389.826		2.473.770.458.476		3.202.008.389.826		2.473.770.458.476		3.202.008.389.826
Phải trả bên liên quan	757.060.601.942		1.208.524.966.339		757.060.601.942		1.208.524.966.339		757.060.601.942
Phải trả người bán	312.462.512.543		783.768.656.415		312.462.512.543		783.768.656.415		312.462.512.543
Phải trả khác	1.251.154.749		23.336.039.355		1.251.154.749		23.336.039.355		1.251.154.749
TỔNG CỘNG	4.272.782.659.060		4.489.400.120.585		4.272.782.659.060		4.489.400.120.585		4.272.782.659.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014


31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

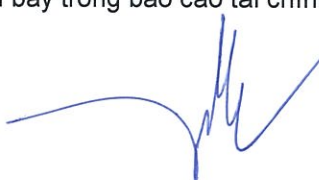
Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không khác biệt lớn với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.



Vũ Nhân Vương
Người lập biểu



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2015